

ỦY BAN NHÂN DÂN  
**XÃ KIẾN THỤY**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TRÚNG ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH LÀM NHÀ Ở  
ĐỐI VỚI 25 LÔ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN THỤY, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND xã Kiến Thụy)

STT	Số lô	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Ngày cấp	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đã trả cho 1m <sup>2</sup> đất (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đã trả cho cả lô (đồng)	Số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 265 ngày 09/02/2026 (đồng)	Tiền sử dụng đất trúng đấu giá phải nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I Thôn Kim Đới 1</b>											
1	N1	Nguyễn Đắc Sơn	Bàng La, Đồ Sơn, Hải Phòng	031089006732	25/4/2021	140,9	14.999.000	2.113.359.100	12.177.500	2.125.536.600	
2	N2	Nguyễn Đắc Sơn	Bàng La, Đồ Sơn, Hải Phòng	031089006732	25/4/2021	131,5	14.199.000	1.867.168.500	11.364.900	1.878.533.400	
3	N3	Chu Mạnh Hoàng	Phường An Dương, tp Hải Phòng	031200004335	11/7/2025	127,7	16.199.000	2.068.612.300	11.036.500	2.079.648.800	
4	N4	Chu Mạnh Hoàng	Phường An Dương, tp Hải Phòng	031200004335	11/7/2025	123,1	16.999.000	2.092.576.900	10.638.900	2.103.215.800	
5	N5	Nguyễn Văn Thuán	Thôn Hòa Liễu, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031084006198	30/7/2024	199,1	8.600.000	1.712.260.000	17.207.500	1.729.467.500	
6	N6	Phan Quốc Văn	Thôn Tam Kiệt, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031095014373	08/7/2022	186,5	9.379.000	1.749.183.500	16.118.300	1.765.301.800	
7	N7	Nguyễn Thị Chuyên	Thôn Cẩm Hoàn, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031191008651	29/4/2021	164,7	12.600.000	2.075.220.000	14.234.200	2.089.454.200	
8	N8	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	164,7	15.200.000	2.503.440.000	14.234.200	2.517.674.200	
9	N9	Đặng Bá Bình	Thôn Kim Sơn, xã Kiến Hưng, tp Hải Phòng	031087008157	28/6/2021	164,7	15.200.000	2.503.440.000	14.234.200	2.517.674.200	
10	N10	Đặng Bá Bình	Thôn Kim Sơn, xã Kiến Hưng, tp Hải Phòng	031087008157	28/6/2021	164,7	15.200.000	2.503.440.000	14.234.200	2.517.674.200	
11	N11	Nguyễn Văn Dương	Thôn Tam Kiệt, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031086007811	16/10/2022	164,7	26.000.000	4.282.200.000	14.234.200	4.296.434.200	
12	N12	Nguyễn Văn Dương	Thôn Tam Kiệt, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031086007811	16/10/2022	177,5	24.500.000	4.348.750.000	15.340.500	4.364.090.500	

STT	Số lô	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Ngày cấp	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đã trả cho 1m <sup>2</sup> đất (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đã trả cho cả lô (đồng)	Số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 265 ngày 09/02/2026 (đồng)	Tiền sử dụng đất trúng đấu giá phải nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	Ghi chú
13	N13	Chu Mạnh Hoàng	Phường An Dương, tp Hải Phòng	031200004335	11/7/2025	143,3	14.379.000	2.060.510.700	12.384.700	2.072.895.400	
14	N14	Nguyễn Đắc Sơn	Bàng La, Đồ Sơn, Hải Phòng	031089006732	25/4/2021	143,4	14.999.000	2.150.856.600	12.393.300	2.163.249.900	
15	N15	Nguyễn Thị Chuyên	Thôn Cẩm Hoàn, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031191008651	29/4/2021	139,7	16.300.000	2.277.110.000	12.073.600	2.289.183.600	
16	N16	Nguyễn Duy Thư	Xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031093001189	12/8/2022	136,1	14.299.000	1.946.093.900	11.762.500	1.957.856.400	
17	N17	Nguyễn Duy Thư	Xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031093001189	12/8/2022	132,6	14.599.000	1.935.827.400	11.460.000	1.947.287.400	
18	N18	Ngô Văn Chương	Thôn Lão Phong, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031092000305	28/6/2021	112,3	14.200.000	1.594.660.000	11.097.000	1.605.757.000	
19	N20	Nguyễn Thị Chuyên	Thôn Cẩm Hoàn, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031191008651	29/4/2021	128,4	17.600.000	2.259.840.000	9.705.500	2.269.545.500	
<b>II Khu Đồng Cửa, thôn Xuân La</b>											
1	B1	Đoàn Văn Tứ	Thôn Xuân La, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031077005469	10/8/2021	189,6	24.500.000	4.645.200.000	17.423.646	4.662.623.646	
2	B20	Lương Văn Bộ	Thôn Phong Cầu, xã Kiến Minh, tp Hải Phòng	031097002788	26/07/2022	130,8	41.284.000	5.399.947.200	12.020.110	5.411.967.310	
<b>III Khu Đồng Phũ, thôn Cẩm Xuân</b>											
1	N3	Nguyễn Xuân Trường	Tổ 4, Hòa Nghĩa, tp Hải Phòng	031094003276	26/5/2023	159,1	10.398.000	1.654.321.800	12.158.800	1.666.480.600	
2	N4	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	159,1	13.000.000	2.068.300.000	12.158.800	2.080.458.800	
3	N5	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, tp Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	159,1	13.300.000	2.116.030.000	12.158.800	2.128.188.800	
4	N6	Chu Mạnh Hoàng	Phường An Dương, tp Hải Phòng	031200004335	11/7/2025	159,1	17.399.000	2.768.180.900	12.158.800	2.780.339.700	
<b>Tổng cộng</b>						<b>3.802,4</b>		<b>62.696.528.800</b>	<b>324.010.656</b>	<b>63.020.539.456</b>	